

Số: /BVUB-P.HC-VTYT

Nghệ An, ngày tháng năm 2025

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam.

Bệnh viện Ung bướu Nghệ An có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho Gói thầu cung ứng các mặt hàng hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế đợt 9 năm 2025 tại Bệnh viện Ung bướu Nghệ An (gồm 86 mặt hàng, 78 phần/ lô) thuộc Dự toán mua sắm: Cung ứng các mặt hàng hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế năm 2025 - 2027 tại Bệnh viện Ung bướu Nghệ An với nội dung cụ thể như sau:

I- Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá:

Bệnh viện Ung bướu Nghệ An - Km 456, Quốc lộ 1A, Phường Vinh Hưng, Tỉnh Nghệ An.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

DS. Hoàng Võ Phương Anh – Nhân viên phòng Hóa chất - VTYT.

SĐT: 0862.231.337.

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

- Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Bộ phận Văn thư - Bệnh viện Ung bướu Nghệ An - Km 456, Quốc lộ 1A, Phường Vinh Hưng, Tỉnh Nghệ An.

- Nhận qua email: dauthauvtyt.ubna@gmail.com.

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 15 giờ 45 phút ngày 05 tháng 09 năm 2025 đến trước 16 giờ 00 phút ngày 16 tháng 09 năm 2025.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 180 ngày kể từ ngày 16 tháng 09 năm 2025. (Thời điểm kết thúc nhận báo giá).

II- Nội dung yêu cầu báo giá:



1. Danh mục hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế yêu cầu báo giá (gọi chung là hàng hóa).

(Chi tiết tại phụ lục 1 kèm theo)

Các báo giá của các mặt hàng trong cùng một phần/lô chỉ được xem xét khi tất cả các mặt hàng báo giá đều đạt tất cả các yêu cầu mời báo giá.

Các báo giá của các mặt hàng trong cùng một phần/lô không được xem xét trong trường hợp có bất kì một mặt hàng báo giá không đạt yêu cầu mời báo giá.

2. Địa điểm cung cấp, lắp đặt, bảo quản hàng hóa: Phòng Hóa chất – VTYT – Bệnh viện Ung bướu Nghệ An (Đ/c: Km 456 – Quốc lộ 1A – Phường Vinh Hưng – Nghệ An).

3. Thời gian giao hàng dự kiến: cung cấp hàng hoá trong vòng 07 ngày kể từ ngày nhận được thông báo dự trữ của Bệnh viện Ung bướu Nghệ An, đầy đủ số lượng, đảm bảo chất lượng và phù hợp với thời gian thực hiện hợp đồng.

4. Dự kiến các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng:

- Phương thức thanh toán: Chuyển khoản. Số lần thanh toán là nhiều lần trong quá trình thực hiện hoặc thanh toán một lần khi hoàn thành hợp đồng. Thời hạn thanh toán: không quá 90 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ chứng từ theo yêu cầu. Chứng từ thanh toán phải phù hợp với quy định của pháp luật.

5. Các nhà cung cấp báo giá theo mẫu tại phụ lục 2 kèm theo.

Trân trọng! 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban Giám đốc BV (để b/c);
- Tổ tham mưu tổng hợp;
- Lưu: VT, P.HC-VTYT



**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Ngô Trí Diễm

Phụ lục 1: Danh mục, yêu cầu kỹ thuật
Gói thầu cung ứng các mặt hàng hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế đợt 9 năm 2025 tại Bệnh viện Ung bướu Nghệ An (gồm 86 mặt hàng, 78 phần/lô)
(Ban hành kèm theo Yêu cầu báo giá số /BVUB-P.HC-VTYT ngày / /2025)

STT mặt hàng	STT phần/lô	Phần/lô (Mã Hàng hóa)	Tên hàng hóa	Yêu cầu về tính năng, yêu cầu kỹ thuật	Yêu cầu về xuất xứ (nếu có)	Yêu cầu cung cấp thiết bị y tế để sử dụng hàng hoá trúng thầu	ĐVT	Số lượng mua sắm	Số lượng tùy chọn mua thêm (nếu có)	Tổng Số lượng (Mua sắm + Tùy chọn mua thêm)	Ghi chú
	1	V001	Dụng cụ và băng ghim cắt khâu nối tự động dùng trong phẫu thuật nội soi (Dụng cụ, băng ghim 1)								
1	1.1	V001.1	Dụng cụ cắt khâu nối tự động dùng trong phẫu thuật nội soi	Dùng cho các băng ghim cắt khâu nối phẫu thuật nội soi mã hàng hoá V001.2, V001.3, V001.4; chiều dài băng ghim 45mm, 60mm; băng ghim có ≥6 hàng ghim; mỗi bên có ≥3 hàng ghim với chiều cao các hàng ghim khác nhau. Đạt tối thiểu 01 CFS được cấp bởi các nước hoặc tổ chức quy định tại ghi chú (1).			Cái	100	30	130	
2	1.2	V001.2	Băng ghim cắt khâu nối dùng cho phẫu thuật nội soi	Chất liệu titanium. Chiều dài băng ghim 45mm; băng ghim dùng cho mạch máu và mô trung bình. Có ≥6 hàng ghim; mỗi bên có ≥3 hàng ghim với chiều cao các hàng ghim khác nhau. Dùng với dụng cụ cắt khâu nối tự động dùng trong phẫu thuật nội soi mã hàng hoá V001.1. Băng ghim kèm lưỡi dao cắt mới. Đạt tối thiểu 01 CFS được cấp bởi các nước hoặc tổ chức quy định tại ghi chú (1).			Cái	100	30	130	
3	1.3	V001.3	Băng ghim cắt khâu nối dùng cho phẫu thuật nội soi	Chất liệu titanium. Chiều dài băng ghim 45mm; băng ghim dùng cho mô trung bình và mô dày. Có ≥6 hàng ghim; mỗi bên có ≥3 hàng ghim với chiều cao các hàng ghim khác nhau. Dùng với dụng cụ cắt khâu nối tự động dùng trong phẫu thuật nội soi mã hàng hoá V001.1. Băng ghim kèm lưỡi dao cắt mới. Đạt tối thiểu 01 CFS được cấp bởi các nước hoặc tổ chức quy định tại ghi chú (1).			Cái	100	30	130	
4	1.4	V001.4	Băng ghim cắt khâu nối dùng cho phẫu thuật nội soi	Chất liệu titanium. Chiều dài băng ghim 60mm; băng ghim dùng cho mô trung bình và mô dày. Có ≥6 hàng ghim; mỗi bên có ≥3 hàng ghim với chiều cao các hàng ghim khác nhau. Dùng với dụng cụ cắt khâu nối tự động dùng trong phẫu thuật nội soi mã hàng hoá V001.1. Băng ghim kèm lưỡi dao cắt mới. Đạt tối thiểu 01 CFS được cấp bởi các nước hoặc tổ chức quy định tại ghi chú (1).			Cái	800	240	1.040	
	2	V002	Dụng cụ và băng ghim cắt khâu nối tự động dùng trong phẫu thuật nội soi (Dụng cụ, băng ghim 2)								
5	2.1	V002.1	Dụng cụ cắt khâu nối tự động dùng trong phẫu thuật nội soi	Dùng cho các băng ghim cắt khâu nối phẫu thuật nội soi mã hàng hóa V002.2, V002.3, V002.4, V002.5; chiều dài băng ghim 45mm, 60mm; băng ghim có ≥6 hàng ghim; mỗi bên có ≥3 hàng ghim với chiều cao các hàng ghim khác nhau.	G7 hoặc Liên minh Châu Âu (EU) hoặc châu Mỹ		Cái	100	30	130	
6	2.2	V002.2	Băng ghim cắt khâu nối dùng cho phẫu thuật nội soi	Chất liệu titanium. Chiều dài băng ghim 45mm; băng ghim dùng cho mạch máu và mô trung bình. Có ≥6 hàng ghim; mỗi bên có ≥3 hàng ghim với chiều cao các hàng ghim khác nhau. Dùng với dụng cụ cắt khâu nối tự động dùng trong phẫu thuật nội soi mã hàng hóa V002.1. Băng ghim kèm lưỡi dao cắt mới.	G7 hoặc Liên minh Châu Âu (EU) hoặc châu Mỹ		Cái	100	30	130	
7	2.3	V002.3	Băng ghim cắt khâu nối dùng cho phẫu thuật nội soi	Chất liệu titanium. Chiều dài băng ghim 45mm; băng ghim dùng cho mô trung bình và mô dày. Có ≥6 hàng ghim; mỗi bên có ≥3 hàng ghim với chiều cao các hàng ghim khác nhau. Dùng với dụng cụ cắt khâu nối tự động dùng trong phẫu thuật nội soi mã hàng hóa V002.1. Băng ghim kèm lưỡi dao cắt mới.	G7 hoặc Liên minh Châu Âu (EU) hoặc châu Mỹ		Cái	100	30	130	
8	2.4	V002.4	Băng ghim cắt khâu nối dùng cho phẫu thuật nội soi	Chất liệu titanium. Chiều dài băng ghim 60mm; băng ghim dùng cho mô trung bình và mô dày. Có ≥6 hàng ghim; mỗi bên có ≥3 hàng ghim với chiều cao các hàng ghim khác nhau. Dùng với dụng cụ cắt khâu nối tự động dùng trong phẫu thuật nội soi mã hàng hóa V002.1. Băng ghim kèm lưỡi dao cắt mới.	G7 hoặc Liên minh Châu Âu (EU) hoặc châu Mỹ		Cái	700	210	910	
9	2.5	V002.5	Băng ghim cắt khâu nối dùng cho phẫu thuật nội soi loại đầu cong	Chất liệu titanium. Chiều dài băng ghim 45mm; băng ghim dùng cho mạch máu và mô trung bình. Có ≥6 hàng ghim; mỗi bên có ≥3 hàng ghim với chiều cao các hàng ghim khác nhau. Dùng với dụng cụ cắt khâu nối tự động dùng trong phẫu thuật nội soi mã hàng hóa V002.1. Băng ghim kèm lưỡi dao cắt mới.	G7 hoặc Liên minh Châu Âu (EU) hoặc châu Mỹ		Cái	100	30	130	
	3	V003	Dụng cụ, băng ghim dùng cho phẫu thuật mổ mở								
10	3.1	V003.1	Dụng cụ cắt khâu nối dùng cho phẫu thuật mổ mở	Dùng cho băng ghim cắt khâu nối phẫu thuật mổ mở mã hàng hóa V003.2; chiều dài băng ghim 60mm hoặc 80mm. Có ≥6 hàng ghim; mỗi bên có ≥3 hàng ghim với chiều cao các hàng ghim khác nhau. Khoảng đóng ghim 1,5mm (±5%) -2,25mm (±5%).	G7 hoặc Liên minh Châu Âu (EU) hoặc châu Mỹ		Cái	20	6	26	
11	3.2	V003.2	Băng ghim cắt khâu nối dùng cho phẫu thuật mổ mở	Chất liệu Titanium, chiều dài băng ghim là 60mm hoặc 80mm. Có ≥6 hàng ghim; mỗi bên có ≥3 hàng ghim với chiều cao các hàng ghim khác nhau. Khoảng đóng ghim 1,5mm (±5%) -2,25mm (±5%). Dùng với dụng cụ cắt khâu nối dùng trong phẫu thuật mổ mở mã hàng hóa V003.1. Băng ghim kèm lưỡi dao cắt mới.	G7 hoặc Liên minh Châu Âu (EU) hoặc châu Mỹ		Cái	200	60	260	
12	4	V004	Dụng cụ cắt khâu nối tròn ba hàng ghim	Đường kính các cỡ: 28mm (±5%); ≥31mm. Số lượng ghim lần lượt là ≥39 ghim; ≥45 ghim. Chất liệu ghim titanium. Có 3 hàng ghim với chiều cao ghim khác nhau.	G7 hoặc Liên minh Châu Âu (EU) hoặc châu Mỹ		Cái	50	15	65	
13	5	V005	Dụng cụ cắt khâu nối tròn ba hàng ghim	Đường kính các cỡ: 25mm (±5%); 29mm (±5%); 32mm (±5%). Chất liệu ghim titanium. Có 3 hàng ghim với chiều cao ghim khác nhau. Đạt tối thiểu 01 CFS được cấp bởi các nước hoặc tổ chức quy định tại ghi chú (1)			Cái	50	15	65	
14	6	V006	Dụng cụ cắt trĩ đường kính tròn 33mm	Chất liệu Titanium. Đường kính tròn ≥33mm.	G7 hoặc Liên minh Châu Âu (EU) hoặc châu Mỹ		Cái	10	3	13	

STT mặt hàng	STT phần/lô	Phần/lô (Mã Hàng hóa)	Tên hàng hóa	Yêu cầu về tính năng, yêu cầu kỹ thuật	Yêu cầu về xuất xứ (nếu có)	Yêu cầu cung cấp thiết bị y tế để sử dụng hàng hoá trúng thầu	ĐVT	Số lượng mua sắm	Số lượng tùy chọn mua thêm (nếu có)	Tổng Số lượng (Mua sắm + Tùy chọn mua thêm)	Ghi chú
15	7	V007	Bộ dây máy thở cao tần dùng một lần	Bộ gồm: Dây dài ≥160 cm, dây nối dài ≥ 80 cm.			Cái	80	24	104	
16	8	V008	Bộ xi lanh cho bơm tiêm thuốc cân quang tự động 1 nồng	Một bộ gồm: 1 xi lanh 190ml, 1 dây nối áp lực cao dài ≥150cm, 1 ống lấy thuốc nhanh chữ J, 1 đầu lấy thuốc. Tương thích với bơm tiêm cân quang 1 nồng (DC009S) của hãng Imaxeon Pty Ltd -Úc			Bộ	350	105	455	
17	9	V009	Bộ xi lanh cho bơm tiêm thuốc cân quang tự động 1 nồng	Một bộ gồm: 1 xi lanh 190ml, 1 dây nối áp lực cao dài ≥150cm, 1 ống lấy thuốc nhanh chữ J, 1 đầu lấy thuốc. Dùng cho bơm tiêm thuốc cân quang 1 nồng.			Bộ	150	45	195	
18	10	V010	Bộ xi lanh cho bơm tiêm thuốc cân quang tự động 1 nồng	Xi lanh dung tích 200ml, kèm dây nối, kèm ống hút thuốc. Tương thích với bơm tiêm cân quang 1 nồng của hãng Liebel-Flarsheim/Mỹ			Bộ	200	60	260	
19	11	V011	Bộ xi lanh cho bơm tiêm thuốc cân quang tự động 1 nồng	Xi lanh dung tích 200ml, kèm dây nối, kèm ống hút thuốc. Tương thích với bơm tiêm cân quang 1 nồng Accutron CT của hãng Medetron AG-Đức			Bộ	100	30	130	
20	12	V012	Bộ xi lanh cho bơm tiêm thuốc cân quang tự động 1 nồng	Xi lanh dung tích 190ml, 200ml, kèm dây nối ≥150cm, kèm ống hút thuốc. Áp suất giới hạn ≥400psi. Dùng cho bơm tiêm thuốc cân quang 1 nồng.			Cái	200	60	260	
21	13	V013	Bộ xi lanh cho bơm tiêm thuốc cân quang 2 nồng	Bộ gồm: 2 xi lanh x 190ml, 1 dây nối áp lực cao dài ≥260cm, 1 ống lấy thuốc. Áp suất giới hạn ≥350 PSI. Tương thích với bơm tiêm cân quang 2 nồng (DC009DW) của hãng Imaxeon Pty Ltd -Úc			Bộ	800	240	1.040	
22	14	V014	Bộ xi lanh cho bơm tiêm thuốc cân quang 2 nồng	Bộ gồm: 2 xi lanh x 190ml, 1 dây nối áp lực cao dài ≥260cm, 1 ống lấy thuốc. Áp suất giới hạn ≥350 PSI. Dùng cho bơm tiêm thuốc cân quang 2 nồng.			Cái	200	60	260	
23	15	V015	Bóng bóp ambu	Bóng bóp ambu người lớn gồm: 01 bóng bóp, 01 mặt nạ, 01 dây dẫn và 01 túi chứa khí			Cái	80	20	100	
24	16	V016	Bông gạc đắp vết thương vô trùng	Kích thước: (≥6cm) x (≥22cm). Quy cách: 01 cái/gói. Tiệt trùng.			Cái	90.000	27.000	117.000	
25	17	V017	Clip cầm máu	Độ mở góc ≥135 độ, chiều dài ngàm ≥5,7mm, tổng chiều dài đầu clip 14,2mm (±5%).			Cái	85	25	110	
26	18	V018	Clip chất liệu Polymer các cỡ	Cỡ: ML, L, XL.			Cái	10.000	3.000	13.000	
27	19	V019	Clip kẹp mạch máu chất liệu Titanium các cỡ	Các cỡ: ML, L.			Cái	2.000	600	2.600	
28	20	V020	Dây truyền máu	Thành phần: dây dài ≥150cm, màng lọc từ 175 - 210µm, khóa lần. Tiệt trùng.	Việt Nam		Chiếc	4.000	1.200	5.200	
29	21	V021	Điện cực dán	Điện cực dán dùng cho đo điện tâm đồ.			Miếng	3.000	900	3.900	
30	22	V022	Điện cực trung tính có dây cáp nối đi kèm	Tâm điện cực và dây cáp nối đi kèm. Diện tích bề mặt hoạt động ≥ 137 cm ² . Dây nối dài ≥ 2,7 m.			Cái	200	60	260	
31	23	V023	Gạc cầm máu	Kích thước (≥)10x (≥)20cm, tự tiêu, tiệt trùng.			Tờ	200	60	260	
32	24	V024	Giấy định nhóm máu ABO	Kích thước: cỡ A5.			Cái	6.000	1.800	7.800	
33	25	V025	Kim chọc dò, gây tê tủy sống	Các cỡ: 25G; 26G; 27G.			Chiếc	700	210	910	
34	26	V026	Kim chọc hút tủy xương	Các cỡ: 16G, 18G.			Cái	500	150	650	
35	27	V027	Kim luồn tĩnh mạch an toàn	Có đầu bảo vệ bằng kim loại dạng lò xo. Cathether có 4 đường cân quang ngấm. Màng ki nước chống máu tràn ra khi thiết lập đường truyền. Kim luồn có cánh, có cửa. Cơ chế trào máu 2 lần giúp xác nhận lấy ven thành công: lần 1 bảo hiệu kim đã vào mạch máu, lần 2 xác định catheter đã nằm trong lòng mạch. Có thiết kế chống bất nắp bảo vệ cổng tiêm do vô tình trong thời gian lưu kim: nắp bảo vệ có khả năng xoay 180 độ. Cỡ 18G, tốc độ chảy ≥96ml/phút. Cỡ 20G, tốc độ chảy ≥61ml/phút. Cỡ 22G, tốc độ chảy ≥36ml/phút. Đạt tối thiểu 02 CFS được cấp bởi các nước hoặc tổ chức quy định tại ghi chú (2).			Cái	20.000	6.000	26.000	
36	28	V028	Kim luồn tĩnh mạch các cỡ	Các cỡ: 16G, 18G, 20G, 22G, 24G. Tiệt trùng. Có cánh, có cửa chích thuốc. Đạt tối thiểu 01 CFS được cấp bởi các nước hoặc tổ chức quy định tại ghi chú (1).			Cái	20.000	6.000	26.000	
37	29	V029	Kim luồn tĩnh mạch dạng tròn	Có ≥3 vạch cân quang ở thân catheter. Nút thông gió có bộ lọc ly nước. Sử dụng được trong phòng MRI. Cỡ 16G, tốc độ chảy ≥225ml/phút. Cỡ 18G, tốc độ chảy ≥96ml/phút. Cỡ 20G, tốc độ chảy ≥59ml/phút. Cỡ 22G, tốc độ chảy ≥42ml/phút. Cỡ 24G, tốc độ chảy ≥29ml/phút. Tiệt trùng.	G7 hoặc Liên minh Châu Âu (EU) hoặc châu Mỹ		Cái	60.000	18.000	78.000	
38	30	V030	Kim sinh thiết	Kim sinh thiết dùng với súng sinh thiết. Kích thước: Đường kính 14G, 16G, 18G, 20G; chiều dài kim 10cm, 15cm, 16cm, 20cm, 25cm. Đạt tối thiểu 02 CFS được cấp bởi các nước hoặc tổ chức quy định tại ghi chú (2).			Cái	800	240	1.040	
39	31	V031	Kim sinh thiết	Dùng với súng sinh thiết. Đường kính kim sinh thiết 16G và 18G; chiều dài kim 10cm, 20cm. Đạt tối thiểu 01 CFS được cấp bởi các nước hoặc tổ chức quy định tại ghi chú (1).			Cái	200	60	260	
40	32	V032	Kim sinh thiết tủy xương	Các cỡ 7G, 8G, 9G, 11G, 13G. Chiều dài 10cm, 15cm.			Cái	690	207	897	
41	33	V033	Kim tiêm cầm máu	Cỡ 21G, 23G, 25G. Chiều dài làm việc ≥2300mm. Đường kính kênh làm việc ≥2,8mm.			Cái	400	120	520	
42	34	V034	Lamen 24x24	Kích thước 24x24 mm. Đóng gói ≤200 cái/gói.			Cái	35.000	10.500	45.500	
43	35	V035	Lamen 24x40	Kích thước 24x40 mm. Đóng gói ≤100 cái/gói.			Cái	30.000	9.000	39.000	
44	36	V036	Mask bóp bóng	Cỡ S, M, L, XL.			Bộ	65	18	83	
45	37	V037	Mặt nạ thở oxy	Cỡ S, M, L, XL.			Bộ	1.000	300	1.300	
46	38	V038	Ống đặt nội khí quản	Có bóng. Tiệt trùng. Có đường cân quang. Cỡ 3,5; 4; 4,5; 5; 5,5; 6; 6,5; 7; 7,5.			Cái	10.000	3.000	13.000	
47	39	V039	Ống thông dạ dày	Cỡ 12Fr, 14Fr, 16Fr, 18Fr.			Cái	1.500	450	1.950	



STT mặt hàng	STT phần/lô	Phần/lô (Mã Hàng hóa)	Tên hàng hóa	Yêu cầu về tính năng, yêu cầu kỹ thuật	Yêu cầu về xuất xứ (nếu có)	Yêu cầu cung cấp thiết bị y tế để sử dụng hàng hoá trúng thầu	ĐVT	Số lượng mua sắm	Số lượng tùy chọn mua thêm (nếu có)	Tổng Số lượng (Mua sắm + Tùy chọn mua thêm)	Ghi chú
48	40	V040	Tay dao đơn cực hai phim bấm	Tay dao đơn cực hai phim bấm dùng với dao mổ điện. Lưỡi dao sử dụng ≥50 lần với phương pháp khử trùng bằng hơi nước. Dây nối, chân cắm loại 3 chân.	G7 hoặc Liên minh Châu Âu (EU) hoặc châu Mỹ		Cái	400	120	520	
49	41	V041	Túi đựng nước tiểu	Dung tích ≥ 2000ml. Tiết trùng. Độ dày ≥ 1,2mm, phân vạch rõ ràng. Có vạch dung tích mỗi 100ml. Đảm bảo kín không rò rỉ.			Cái	3.000	900	3.900	
50	42	V042	Sond niệu quản JJ	2 đầu mở hình chữ J. Cỡ 5Fr, 6Fr, 7Fr, 8Fr.			Bộ	50	15	65	
51	43	V043	Đầu thắt tĩnh mạch thực quản	Gồm 4-6 vòng thắt, đường kính đầu thắt 9,4 mm - 14mm.			Cái	25	7	32	
52	44	V044	Dây nối áp lực cao	Nồi máy bơm thuốc cân quang và ống bơm cân quang; chịu được tốc độ bơm thuốc từ 2,5 - 3 ml/ giây; dài 75cm, 150cm.			Cái	1.500	450	1.950	
53	45	V045	Chỉ tiêu tổng hợp đơn sợi Polydioxanone số 3/0	Chỉ tan tổng hợp đơn sợi Polydioxanone số 3/0 dài ≥ 70cm, lực căng còn 80% sau 14 ngày, còn 70% sau 28 ngày, còn 60% sau 42 ngày, thời gian tan hoàn toàn 182 - 238 ngày. Tiết trùng. 1 kim tròn, dài 26mm (± 1mm), 1/2 vòng tròn, bằng hợp kim thép được phủ lớp silicone, giới hạn độ bền kéo của kim > 2.750 MPa, vùng kẹp kim phẳng và có rãnh chạy dọc bên trong và ngoài thân kim giúp giữ chặt kim khi thao tác.	G7 hoặc Liên minh Châu Âu (EU) hoặc châu Mỹ		Sợi	3.240	972	4.212	
54	46	V046	Chỉ tiêu tổng hợp đơn sợi Polydioxanone số 4/0	Chỉ tan tổng hợp đơn sợi Polydioxanone số 4/0 dài ≥ 70cm, lực căng còn 60% sau 14 ngày, còn 40% sau 28 ngày, còn 35% sau 42 ngày, thời gian tan hoàn toàn 182 - 238 ngày. Tiết trùng. 1 kim tròn, dài 20mm (± 1mm), 1/2 vòng tròn, bằng hợp kim thép được phủ lớp silicone, giới hạn độ bền kéo > 2.750 MPa, vùng kẹp kim phẳng và có rãnh chạy dọc bên trong và ngoài thân kim giúp giữ chặt kim khi thao tác.	G7 hoặc Liên minh Châu Âu (EU) hoặc châu Mỹ		Sợi	300	90	390	
55	47	V047	Chỉ tiêu tổng hợp đa sợi thành phần cấu tạo từ Glycolide/lactide copolymer và calcium stearoyl lactylate hoặc tương đương. Sợi chỉ số 1, dài ≥ 90cm, sợi chỉ đạt lực khô nút buộc ban đầu 140%, đạt 80% ở thời điểm 2 tuần và 30% ở thời điểm tuần 3 tuần sau khi khâu. Tiết trùng. Chỉ tiêu hoàn toàn trong khoảng 56 - 70 ngày. Kim tròn làm bằng thép không gỉ phủ silicone, đầu nhọn, dài 40mm (± 2mm), độ cong kim 1/2 vòng tròn.	Chỉ tiêu tổng hợp đa sợi thành phần cấu tạo từ Glycolide/lactide copolymer, bao phủ bằng hỗn hợp copolymer và calcium stearoyl lactylate hoặc tương đương. Sợi chỉ số 1, dài ≥ 90cm, sợi chỉ đạt lực khô nút buộc ban đầu 140%, đạt 80% ở thời điểm 2 tuần và 30% ở thời điểm tuần 3 tuần sau khi khâu. Tiết trùng. Chỉ tiêu hoàn toàn trong khoảng 56 - 70 ngày. Kim tròn làm bằng thép không gỉ phủ silicone, đầu nhọn, dài 40mm (± 2mm), độ cong kim 1/2 vòng tròn.	G7 hoặc Liên minh Châu Âu (EU) hoặc châu Mỹ		Sợi	5.760	1.728	7.488	
56	48	V048	Chỉ tiêu tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 số 1	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910, được bao bọc bởi hợp chất copolymer và Calcium Stearate hoặc tương đương; chỉ số 1, dài ≥ 90cm, lực căng giữ vết thương còn 75% sau 14 ngày, còn 50% sau 21 ngày, còn 25% sau 28 ngày; thời gian tự tiêu hoàn toàn trong khoảng 56 - 70 ngày. Tiết trùng. Kim tròn đầu hình tròn, bằng hợp kim thép phủ silicone, dài 40mm (± 2mm), 1/2 vòng tròn, vùng kẹp kim phẳng và có rãnh chạy dọc bên trong và ngoài thân kim giúp giữ chặt kim khi thao tác. Độ bền kéo kim > 2.750 MPa.	G7 hoặc Liên minh Châu Âu (EU) hoặc châu Mỹ		Sợi	1.440	432	1.872	
57	49	V049	Chỉ tiêu tổng hợp đa sợi polyglactin 910 số 2/0	Chỉ tiêu tổng hợp đa sợi thành phần cấu tạo từ Glycolide/lactide copolymer, bao phủ bằng hỗn hợp copolymer và calcium stearoyl lactylate hoặc tương đương. Sợi chỉ số 2, dài ≥ 75cm, sợi chỉ đạt lực khô nút buộc ban đầu 140%, đạt 80% ở thời điểm 2 tuần và 30% ở thời điểm tuần 3 tuần sau khi khâu. Tiết trùng. Chỉ tiêu hoàn toàn trong khoảng 56 - 70 ngày. Kim tròn làm bằng thép không gỉ phủ silicone, đầu nhọn, dài 26mm (± 1mm), độ cong kim 1/2 vòng tròn.	G7 hoặc Liên minh Châu Âu (EU) hoặc châu Mỹ		Sợi	360	108	468	
58	50	V050	Chỉ tiêu tổng hợp đa sợi polyglactin 910 số 2/0	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910, được bao bọc bởi hợp chất copolymer và Calcium Stearate hoặc tương đương; chỉ số 2, dài ≥ 75cm, lực căng giữ vết thương còn 75% sau 14 ngày, còn 50% sau 21 ngày, còn 25% sau 28 ngày; thời gian tự tiêu hoàn toàn trong khoảng 56 - 70 ngày. Tiết trùng. Kim tròn đầu hình tròn, bằng hợp kim thép phủ silicone, dài 26mm (± 1mm), 1/2 vòng tròn, vùng kẹp kim phẳng và có rãnh chạy dọc bên trong và ngoài thân kim giúp giữ chặt kim khi thao tác. Độ bền kéo kim > 2.750 MPa.	G7 hoặc Liên minh Châu Âu (EU) hoặc châu Mỹ		Sợi	120	36	156	
59	51	V051	Chỉ tiêu tổng hợp đa sợi polyglactin 910 số 3/0	Chỉ tiêu tổng hợp đa sợi thành phần cấu tạo từ Glycolide/lactide copolymer, bao phủ bằng hỗn hợp copolymer và calcium stearoyl lactylate hoặc tương đương. Sợi chỉ số 3/0, dài ≥ 75cm, sợi chỉ đạt lực khô nút buộc ban đầu 140%, đạt 80% ở thời điểm 2 tuần và 30% ở thời điểm tuần 3 tuần sau khi khâu. Tiết trùng. Chỉ tiêu hoàn toàn trong khoảng 56 - 70 ngày. Kim tròn làm bằng thép không gỉ phủ silicone, đầu nhọn, dài 26mm (± 1mm), độ cong kim 1/2 vòng tròn.	G7 hoặc Liên minh Châu Âu (EU) hoặc châu Mỹ		Sợi	2.880	864	3.744	
60	52	V052	Chỉ tiêu tổng hợp đa sợi polyglactin 910 số 3/0	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910, được bao bọc bởi hợp chất copolymer và Calcium Stearate hoặc tương đương; chỉ số 3/0, dài ≥ 75cm, lực căng giữ vết thương còn 75% sau 14 ngày, còn 50% sau 21 ngày, còn 25% sau 28 ngày; thời gian tự tiêu hoàn toàn trong khoảng 56 - 70 ngày. Tiết trùng. Kim tròn đầu hình tròn, bằng hợp kim thép phủ silicone, dài 26mm (± 1mm), 1/2 vòng tròn, vùng kẹp kim phẳng và có rãnh chạy dọc bên trong và ngoài thân kim giúp giữ chặt kim khi thao tác. Độ bền kéo kim > 2.750 MPa.	G7 hoặc Liên minh Châu Âu (EU) hoặc châu Mỹ		Sợi	720	216	936	
61	53	V053	Chỉ tiêu tổng hợp đa sợi polyglactin 910 số 4/0	Chỉ tiêu tổng hợp đa sợi thành phần cấu tạo từ Glycolide/lactide copolymer, bao phủ bằng hỗn hợp copolymer và calcium stearoyl lactylate hoặc tương đương. Sợi chỉ số 4/0, dài ≥ 75cm, sợi chỉ đạt lực khô nút buộc ban đầu 140%, đạt 80% ở thời điểm 2 tuần và 30% ở thời điểm tuần 3 tuần sau khi khâu. Tiết trùng. Chỉ tiêu hoàn toàn trong khoảng 56 - 70 ngày. Kim tròn làm bằng thép không gỉ phủ silicone, đầu nhọn, dài 17mm (± 1mm), độ cong kim 1/2 vòng tròn.	G7 hoặc Liên minh Châu Âu (EU) hoặc châu Mỹ		Sợi	9.000	2.700	11.700	
62	54	V054	Chỉ tiêu tổng hợp đa sợi polyglactin 910 số 4/0	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910, được bao bọc bởi hợp chất copolymer và Calcium Stearate hoặc tương đương; chỉ số 4/0, dài ≥ 75cm, lực căng giữ vết thương còn 75% sau 14 ngày, còn 50% sau 21 ngày, còn 25% sau 28 ngày; thời gian tự tiêu hoàn toàn trong khoảng 56 - 70 ngày. Tiết trùng. Kim tròn đầu hình tròn, bằng hợp kim thép phủ silicone, dài 20mm (± 1mm), 1/2 vòng tròn, vùng kẹp kim phẳng và có rãnh chạy dọc bên trong và ngoài thân kim giúp giữ chặt kim khi thao tác. Độ bền kéo kim > 2.750 MPa.	G7 hoặc Liên minh Châu Âu (EU) hoặc châu Mỹ		Sợi	2.880	864	3.744	
63	55	V055	Chỉ không tiêu đơn sợi tổng hợp Polyamide 3/0	Chỉ số 3/0, dài ≥ 75cm. Tiết trùng. Kim tam giác ngược, 3/8 vòng tròn, dài 24mm (± 1mm).	G7 hoặc Liên minh Châu Âu (EU) hoặc châu Mỹ		Sợi	2.160	648	2.808	

STT mặt hàng	STT phần/lô	Phần/lô (Mã Hàng hóa)	Tên hàng hóa	Yêu cầu về tính năng, yêu cầu kỹ thuật	Yêu cầu về xuất xứ (nếu có)	Yêu cầu cung cấp thiết bị y tế để sử dụng hàng hoá trùng hoá	ĐVT	Số lượng mua sắm	Số lượng tùy chọn mua thêm (nếu có)	Tổng Số lượng (Mua sắm + Tùy chọn mua thêm)	Ghi chú
64	56	V057	Chỉ không tiêu đơn sợi tổng hợp Polyamide 3/0	Chỉ số 3/0, dài ≥ 70 cm. Tiết trùng. Kim tam giác ngược dài 26mm (± 1 mm), 3/8 vòng tròn, bằng hợp kim thép được phủ lớp silicone, giới hạn độ bền kéo > 2.750 MPa, vùng kẹp kim phẳng và có rãnh chạy dọc bên trong và ngoài thân kim giúp giữ chặt kim khi thao tác.			Sợi	960	288	1.248	
65	57	V058	Chỉ không tiêu đơn sợi tổng hợp Polyamide 4/0	Chỉ số 4/0, dài ≥ 45 cm. Tiết trùng. Kim tam giác ngược, 3/8 vòng tròn, dài 19mm (± 1 mm).	G7 hoặc Liên minh Châu Âu (EU) hoặc châu Mỹ		Sợi	300	90	390	
66	58	V059	Chỉ không tiêu đơn sợi tổng hợp Polyamide 4/0	Chỉ số 4/0, dài ≥ 75 cm. Bề mặt sợi chỉ nhẵn đồng đều giúp dễ dàng xuyên qua các mô. Kim tam giác dài 19mm (± 1 mm), 3/8 vòng tròn, bằng thép không gỉ phủ silicon. Tiết trùng.	G7 hoặc Liên minh Châu Âu (EU) hoặc châu Mỹ		Sợi	500	150	650	
67	59	V061	Chỉ không tiêu đơn sợi tổng hợp Polyamide 5/0	Chỉ số 5/0, dài 45cm ($\pm 5\%$). Tiết trùng. Kim tam giác ngược, 3/8 vòng tròn, dài 16mm (± 1 mm).	G7 hoặc Liên minh Châu Âu (EU) hoặc châu Mỹ		Sợi	3.600	1.080	4.680	
68	60	V062	Chỉ không tiêu đơn sợi tổng hợp Polyamide 5/0	Chỉ số 5/0, dài ≥ 75 cm. Bề mặt sợi chỉ nhẵn đồng đều giúp dễ dàng xuyên qua các mô. Kim tam giác dài 19mm (± 1 mm), 3/8 vòng tròn, bằng thép không gỉ phủ silicon. Tiết trùng.	G7 hoặc Liên minh Châu Âu (EU) hoặc châu Mỹ		Sợi	3.600	1.080	4.680	
69	61	V063	Chỉ silk 3/0	Chỉ silk không tan tự nhiên đa sợi 3/0 dài ≥ 60 cm, không kim, quy cách: vi ≥ 13 sợi.			Vi	3.300	990	4.290	
70	62	V064	Tấm lưới cố định đầu	Lưới cố định đầu làm bằng chất liệu Polycaprolactone, có lớp phủ chống dính; Phần khung làm bằng vật liệu ABS, rắn chắc, không giòn, cách điện, không thấm nước, không mùi chịu được nhiệt độ và hóa chất. Dây 2,4mm ($\pm 5\%$), mật độ lỗ 11,4% - 12,6%. Có thể làm hoá dẻo bằng lò nhiệt hơi ở 65 - 70°C. Khi vật liệu lưới cố định được làm nóng hoàn toàn, sản phẩm trở nên mềm dẻo, có thể kéo giãn theo kích thước của bệnh nhân và sẵn sàng để định hình cho bệnh nhân; khi nhựa nhiệt dẻo nguội đi, sản phẩm trở nên cứng và bền chắc; nó có thể ghi nhớ định hình và có thể làm mềm và định hình lại sau khi làm mát và đông cứng. Độ truyền bức xạ $\geq 0,99$. Mặt nạ có áp dụng khả năng kháng khuẩn.			Cái	350	105	455	
71	63	V065	Tấm lưới cố định đầu-cổ-vai	Lưới cố định đầu cổ vai làm bằng chất liệu Polycaprolactone, có lớp phủ chống dính; Phần khung làm bằng vật liệu ABS, rắn chắc, không giòn, cách điện, không thấm nước, không mùi chịu được nhiệt độ và hóa chất. Dây 2,4mm ($\pm 5\%$), mật độ lỗ 11,4% - 12,6%. Có thể làm hoá dẻo bằng lò nhiệt hơi ở 65 - 70°C. Khi vật liệu lưới cố định được làm nóng hoàn toàn, sản phẩm trở nên mềm dẻo, có thể kéo giãn theo kích thước của bệnh nhân và sẵn sàng để định hình cho bệnh nhân; khi nhựa nhiệt dẻo nguội đi, sản phẩm trở nên cứng và bền chắc; nó có thể ghi nhớ định hình và có thể làm mềm và định hình lại sau khi làm mát và đông cứng. Độ truyền bức xạ $\geq 0,99$. Mặt nạ có áp dụng khả năng kháng khuẩn.			Cái	600	180	780	
72	64	V066	Tấm lưới cố định khung chậu	Lưới cố định khung chậu làm bằng chất liệu Polycaprolactone, có lớp phủ chống dính; Phần khung làm bằng vật liệu ABS, rắn chắc, không giòn, cách điện, không thấm nước, không mùi chịu được nhiệt độ và hóa chất. Dây 3,2mm ($\pm 5\%$), mật độ lỗ 39,9% - 44,1%. Có thể làm hoá dẻo bằng lò nhiệt hơi ở 65 - 70°C. Khi vật liệu lưới cố định được làm nóng hoàn toàn, sản phẩm trở nên mềm dẻo, có thể kéo giãn theo kích thước của bệnh nhân và sẵn sàng để định hình cho bệnh nhân; khi nhựa nhiệt dẻo nguội đi, sản phẩm trở nên cứng và bền chắc; nó có thể ghi nhớ định hình và có thể làm mềm và định hình lại sau khi làm mát và đông cứng. Độ truyền bức xạ $\geq 0,99$. Mặt nạ có áp dụng khả năng kháng khuẩn.			Cái	350	105	455	
73	65	V067	Tấm lưới cố định ngực	Lưới cố định ngực làm bằng chất liệu Polycaprolactone, có lớp phủ chống dính; Phần khung làm bằng vật liệu ABS, rắn chắc, không giòn, cách điện, không thấm nước, không mùi chịu được nhiệt độ và hóa chất. Dây 3,2mm ($\pm 5\%$), mật độ lỗ 39,9% - 44,1%. Có thể làm hoá dẻo bằng lò nhiệt hơi ở 65 - 70°C. Khi vật liệu lưới cố định được làm nóng hoàn toàn, sản phẩm trở nên mềm dẻo, có thể kéo giãn theo kích thước của bệnh nhân và sẵn sàng để định hình cho bệnh nhân; khi nhựa nhiệt dẻo nguội đi, sản phẩm trở nên cứng và bền chắc; nó có thể ghi nhớ định hình và có thể làm mềm và định hình lại sau khi làm mát và đông cứng. Độ truyền bức xạ $\geq 0,99$. Mặt nạ có áp dụng khả năng kháng khuẩn.			Cái	500	150	650	
74	66	V068	Bộ kim an toàn kết nối buồng tiêm dưới da	Chất liệu không chứa latex, DEHP. Kim làm từ thép không gỉ phủ silicone, kim không có lõi, đầu kim có thiết kế để tránh bị tắc kim. Kim 20G: dài 19mm ($\pm 5\%$), dài 25mm ($\pm 5\%$); đường kính kim 0,90 mm ($\pm 5\%$). Kim 22G: dài 19mm ($\pm 5\%$), dài 25mm ($\pm 5\%$); đường kính kim 0,70 mm ($\pm 5\%$). Dây nối làm từ PVC, dài ≥ 100 mm, có khóa kẹp ngăn máu chảy ngược. Cố định kim làm từ chất liệu polyetylen bảo vệ khu vực đâm kim. Có đầu nối Luer - lock. Có đầu bảo vệ an toàn chịu áp lực ≥ 300 PSI. Lực xuyên nhỏ 0,2-0,4 kgf, ít đau cho bệnh nhân và ít tổn thương cho các mô. Tiết trùng.			Cái	2.200	660	2.860	
75	67	V069	Kim truyền dùng cho buồng tiêm	Cỡ 20G, 22G, dài 15mm-25mm. Bao gồm: kim gấp góc, để cố định, ống nối có kẹp. Không DEHP.			Cái	1.100	330	1.430	
76	68	H001	Cồn tuyệt đối	Hàm lượng Ethanol $\geq 99,5\%$. Quy cách: Chai ≥ 500 ml.			Chai	1.800	540	2.340	
77	69	H002	Methanol	Quy cách: chai ≥ 500 ml.			Chai	30	9	39	

STT mặt hàng	STT phần/lô	Phần/lô (Mã Hàng hóa)	Tên hàng hóa	Yêu cầu về tính năng, yêu cầu kỹ thuật	Yêu cầu về xuất xứ (nếu có)	Yêu cầu cung cấp thiết bị y tế để sử dụng hàng hoá trùng thầu	DVT	Số lượng mua sắm	Số lượng tùy chọn mua thêm (nếu có)	Tổng Số lượng (Mua sắm + Tùy chọn mua thêm)	Ghi chú
78	70	H003	Dung dịch phun sương diệt khuẩn bề mặt	Dung dịch có hàm lượng $\geq 0,012\%$ Ag (trong đó $\geq 85\%$ nano bạc). Dung dịch diệt khuẩn bề mặt, ngoại địa, diệt khuẩn trước và sau khi khám bệnh, làm kỹ thuật, làm xét nghiệm, diệt khuẩn dụng cụ cho y tế (dao, kéo, kim chỉ khâu...), dụng cụ truyền dịch, truyền máu và các dụng cụ khác. Can ≥ 5 lít.			Can	15	4	19	
79	71	H004	Dung dịch phun sương khử khuẩn bề mặt	Dung dịch khử khuẩn bề mặt qua đường không khí chứa thành phần: Thành phần: Hydrogen peroxide $\geq 5\%$ (w/w), Ion bạc $\geq 0,005\%$ (w/w), nước tinh khiết. Sử dụng với các máy phun sương khử khuẩn, dùng dung dịch nguyên chất không cần pha loãng. Can ≥ 5 lít			Can	25	7	32	
80	72	H005	Kit phát hiện đột biến gen EGFR	Phát hiện tối thiểu 55 đột biến của gen EGFR ở các exon 18, 19, 20 và 21 trong DNA bộ gene từ mẫu mô FFPE hoặc mô tươi/đông lạnh bằng kỹ thuật real-time PCR. Giới hạn phát hiện (LOD): 1-3,2% (tùy đột biến), trong đó 1% với các đột biến T790M, L858R, L861Q và mất đoạn exon 19. Bộ dùng cho ≥ 52 lần xét nghiệm.		x	Bộ	3	0	3	
81	73	H006	Bộ hóa chất tách chiết acid nucleic	Bộ hóa chất tách chiết và tinh sạch đồng thời DNA bộ gen, DNA vi khuẩn và DNA/RNA virus từ huyết tương, huyết thanh, dịch cơ thể không tế bào, các loại mẫu phết, mẫu đờm, dịch rửa phế quản, dịch tiết khí quản, mẫu vi khuẩn nuôi cấy, dịch nổi mẫu phân, dịch não tủy, dịch nổi nuôi cấy tế bào, mẫu máu tươi/đông lạnh, mô sinh thiết, nước tiểu bằng công nghệ cột lọc. Hiệu suất thu hồi DNA genome từ mẫu toàn phần: $\geq 1 \mu\text{g}$ DNA. Bộ dùng cho ≥ 250 lần xét nghiệm.			Bộ	2	0	2	
82	74	H007	Bộ xét nghiệm định tính kiểu gene 22 type HPV (16, 18, 6, 11 và các type khác)	- Bộ kit xét nghiệm phát hiện tối thiểu 22 type (tối thiểu 20 type nguy cơ cao và tối thiểu 2 type nguy cơ thấp) của Human Papillomavirus (HPV) từ mẫu phết cổ tử cung, âm đạo, niệu đạo, hậu môn, mô sinh thiết niệu đạo, âm đạo, bao quy đầu và mô FFPE bằng kỹ thuật Real-time PCR. Phát hiện riêng HPV type 16, 18, 6 và 11. - Bộ kit bao gồm PCR master mix sẵn sàng sử dụng, chứa tất cả thuốc thử cần thiết cho phản ứng cũng như dUTP/UNG giúp ngăn chặn nguy cơ lây nhiễm từ lần khuếch đại trước. Bộ dùng cho ≥ 100 xét nghiệm. - Độ đặc hiệu chẩn đoán: $\geq 99,1\%$. - Độ nhạy chẩn đoán: $\geq 97,8\%$. - Độ chính xác: $\geq 98,6\%$.		x	Bộ	4	1	5	
83	75	H008	Kit tách chiết DNA/RNA từ mẫu FFPE	Bộ kit tách chiết DNA/RNA bộ gen từ mẫu mô cố định bằng formalin, nhúng trong paraffin (FFPE) bằng phương pháp cột lọc. Bộ dùng cho ≥ 36 lần xét nghiệm.			Bộ	4	1	5	
84	76	H009	(3-Aminopropyl) triethoxysilane	Nồng độ $\geq 98,0\%$. Chai $\geq 100\text{ml}$			Chai	1	0	1	
85	77	H010	Dung dịch phun sương khử khuẩn bề mặt	Dung dịch chuyên dùng khử trùng cho máy cột lạnh Thành phần: Hydrogen peroxide: $\geq 5\%$; Orthophosphoric acid: $\geq 0,1\%$; Silver: $\geq 0,01\%$. Can ≥ 5 lít			Can	1	0	1	
86	78	H011	Vòi Sủ-đa	Can $\geq 4,5$ kg			Can	40	12	52	
Tổng cộng: 78 phần/lô (86 mặt hàng)											

Ghi chú:

(1) Đạt tối thiểu 01 CFS là: đã được tối thiểu một trong các tổ chức hoặc nước sau cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (Certificate of Free Sale) hoặc giấy chứng nhận lưu hành (Market Authorization) (sau đây viết tắt là giấy lưu hành): Cục Quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ (FDA) - Mỹ; Cục Quản lý hàng hóa trị liệu (TGA) - Úc; Cơ quan quản lý y tế Canada (Health Canada); Bộ Y tế, Lao động và Phúc lợi Nhật Bản (MHLW) hoặc Cơ quan Dược phẩm và Thiết bị y tế (PMDA) - Nhật Bản, các nước thành viên EU, Anh, Thụy Sĩ; Cục Quản lý sản phẩm y tế quốc gia cấp trung ương (National Medical Products Administration - NMPA) - Trung Quốc; Bộ An toàn thực phẩm và dược phẩm (Ministry of Food & Drug Safety - MFDS) - Hàn Quốc.

(2) Đạt tối thiểu 02 CFS là: đã được tối thiểu hai trong các tổ chức hoặc nước sau cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (Certificate of Free Sale) hoặc giấy chứng nhận lưu hành (Market Authorization) (sau đây viết tắt là giấy lưu hành): Cục Quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ (FDA) - Mỹ; Cục Quản lý hàng hóa trị liệu (TGA) - Úc; Cơ quan quản lý y tế Canada (Health Canada); Bộ Y tế, Lao động và Phúc lợi Nhật Bản (MHLW) hoặc Cơ quan Dược phẩm và Thiết bị y tế (PMDA) - Nhật Bản, các nước thành viên EU, Anh, Thụy Sĩ; Cục Quản lý sản phẩm y tế quốc gia cấp trung ương (National Medical Products Administration - NMPA) - Trung Quốc; Bộ An toàn thực phẩm và dược phẩm (Ministry of Food & Drug Safety - MFDS) - Hàn Quốc.

Phụ lục 2. Mẫu báo giá
(Ban hành kèm theo Yêu cầu báo giá số /BVUB-P.HC-VTTYT ngày / /2025)
BÁO GIÁ
 Kính gửi: Bệnh viện Ung bướu Nghệ An

Trên cơ sở Yêu cầu báo giá số /BVUB-P.HC-VTTYT ngày / / của Bệnh viện Ung bướu Nghệ An, chúng tôi.....*[ghi tên, địa chỉ của đơn vị báo giá]* báo giá cho các mặt hàng hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế như sau:

1. Báo giá:

STT mặt hàng	STT phân/lô	Tên phân/lô (Mã hàng hóa)	Mã hàng hóa theo quyết định 5086/QĐ-BYT (nếu có) hoặc Mã nhóm VTTYT theo Thông tư 04/2017/TT-BYT	Tên hàng hóa mỗi báo giá	Tên thương mại hàng báo giá	Đặc tính kỹ thuật mặt hàng báo giá	Hãng-nước sản xuất	Model/ ký mã hiệu sản phẩm	ĐVT	Số lượng			Đơn giá báo giá (có VAT)	Thành tiền	Quy cách	Mã HS	Thuế VAT (%)
										Số lượng mua sắm	Số lượng tùy chọn mua thêm	Tổng số lượng					
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)=(12) x (13)	(15)	(16)	(17)
1																	
2																	
n																	

Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh mặt hàng báo giá đáp ứng tên hàng hóa, yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật mời báo giá (ví dụ: catalog sản phẩm...)

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng:.....ngày *[ghi cụ thể số ngày nhưng không được nhỏ hơn 180 ngày]*, kể từ ngày 16/09/2025 *[kết thúc thời điểm nhận báo giá]*.

[Chữ ký và đóng dấu]

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.
- Cung cấp thông tin về giá của hàng hóa, dịch vụ phù hợp với khả năng cung cấp của mình và bảo đảm việc cung cấp báo giá không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá hoặc nâng khống giá, đảm bảo giá chào hợp với giá cung ứng cho các đơn vị khác trong khu vực.
- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngày tháng năm 202...

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA ĐƠN VỊ BÁO GIÁ

(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- (1), (2), (4), (9), (10), (11), (12): Đơn vị báo giá ghi đúng thông tin tại phụ lục I.
 - (3) Nhà thầu điền chính xác đầy đủ thông tin:
 - + Đối với vật tư y tế đã được cấp mã theo Quyết định số 5086/QĐ-BYT ngày 04/11/2021 của Bộ Y tế: Kê khai mã vật tư theo Quyết định số 5086/QĐ-BYT ngày 04/11/2021 của Bộ Y tế chi tiết theo từng kích cỡ. Trường hợp hàng hóa có nhiều mã vật tư theo Quyết định số 5086/QĐ-BYT thì điền tất cả các mã vật tư tương ứng với các model hoặc kích thước dự thầu; giữa mã vật tư cách nhau bởi dấu “.”.
 - + Đối với vật tư y tế chưa được cấp mã theo Quyết định số 5086/QĐ-BYT ngày 04/11/2021 của Bộ Y tế: Kê khai mã nhóm VTYT theo Thông tư 04/2017/TT-BYT ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Bộ Y tế.
 - (5), (6), (7), (8), (15), (16), (17): Đơn vị báo giá ghi đúng thông tin của mặt hàng báo giá.
 - (13) Đơn vị báo giá ghi giá trị đơn giá của mặt hàng báo giá, đơn giá bao gồm các chi phí cho các dịch vụ liên quan và thuế phí, lệ phí (nếu có).
 - (14) Đơn vị báo giá ghi giá trị thành tiền, giá trị ghi tại cột này bằng tổng số lượng (cột (12)) nhân với đơn giá (cột (13)).
- Hàng sản xuất, nhà cung cấp ghi đơn giá, chi phí cho các dịch vụ liên quan, thuế, phí, lệ phí và thành tiền bằng đồng Việt Nam (VND). Trường hợp ghi bằng đồng tiền nước ngoài, Chủ đầu tư sẽ quy đổi về đồng Việt Nam để xem xét theo tỷ giá quy đổi của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCB) công bố tại thời điểm ngày kết thúc nhận báo giá.



